

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh

chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2765/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-SNNMT ngày 25/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.229,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.455,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.351,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	422,47

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		12,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,20

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	655,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,55

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	669,08

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	288,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	171,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		53,32

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp

luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thọ Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC37.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
			29.229,40	477,42	892,25	1.869,49	1233,23	391,92	543,19	491,90	469,57	513,23	667,68	709,36	316,09	517,32	1.737,49	1.044,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.455,33	168,60	476,21	1.082,79	758,52	261,03	374,39	330,99	297,81	357,25	410,16	457,99	173,99	341,71	1.235,65	465,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.585,48	84,25	178,11	132,81	584,33	220,02	303,35	306,67	247,74	228,10	306,62	267,53	151,70	295,97	678,33	228,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.461,05	84,25	168,87	109,44	584,25	220,02	302,06	306,67	247,74	225,45	306,62	264,76	151,70	295,97	658,69	227,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	124,43		9,24	23,37	0,08		1,29			2,66		2,77			19,63	1,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.512,83	34,08	197,58	341,72	111,25	14,27	4,27	1,48	6,02	85,99	70,14	180,90	6,57	28,97	265,88	207,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.230,30	12,79	38,86	348,90	20,78	10,44	33,71	7,09	9,96	5,25	28,62	6,12	0,04	12,32	219,42	14,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97		50,96													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.278,84		3,94	214,72											21,84	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,38															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	560,36	6,55	6,76	44,63	32,33	11,95	19,22	1,57	9,35	13,17	4,15	3,44	15,25	2,65	40,51	14,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	220,54	30,92			9,84	4,36	13,82	14,19	24,74	24,73	0,62		0,42	1,80	9,69	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.351,60	300,86	394,00	780,99	473,40	130,89	167,68	159,84	166,42	137,87	226,89	222,76	142,10	171,70	497,06	572,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.071,25				150,12	66,28	76,81	75,67	72,93	47,88	78,19	79,50	58,02	74,04	160,71	154,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	360,83	99,96	104,22	156,64												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,67	3,10	2,11	0,73	1,97	0,45	0,73	0,24	0,69	0,50	0,78	0,49	0,52	0,74	0,61	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	757,92	0,34	2,09	12,44		6,43	0,26			8,88			16,41		2,74	275,87
2.5	Đất an ninh	CAN	5,55	0,45	0,16		0,14	0,15	0,15		0,15	0,10	0,10		0,12		0,15	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	230,53	23,13	16,68	15,51	8,07	3,20	5,13	3,21	8,39	3,30	4,57	3,66	9,51	5,04	12,38	6,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,89	4,12	1,47	1,64	2,59	0,54	1,07	0,54	0,99	0,74	0,71	0,61	0,46	1,01	2,36	1,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,07														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,18	3,54	0,16	0,79	0,38	0,22	0,24	0,23	0,24	0,21	0,29	0,12	0,12	0,18	0,38	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,92	10,82	5,79	8,61	3,46	1,90	1,73	1,35	1,86	1,30	2,06	2,40	1,72	1,80	3,85	1,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	72,43	2,42	6,87	3,70	1,40	0,54	1,59	1,09	1,57	1,05	1,50	0,53	7,21	1,83	5,40	3,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,03	2,15	2,40	0,77	0,24		0,50		3,73					0,23	0,40	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	740,57	11,17	21,12	372,27	29,64	0,28	3,23	1,01	9,42	0,07		16,96	10,67	0,63	7,05	0,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	343,51			336,54											6,97	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,39				18,35											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,78	7,81	0,74	11,43	1,29	0,28	0,09	1,01	1,21			0,60	0,16	0,55	0,08	0,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,96	3,36	19,12	17,34	9,03		3,14		8,21	0,07		1,60	10,51	0,08		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,93		1,26	6,96	0,97							14,75				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.521,31	120,45	151,10	174,61	153,88	50,13	72,63	77,22	66,51	67,86	71,22	68,70	42,06	59,49	183,90	92,91
2.8.1	Trong đó: Đất công trình giao thông	DGT	2.390,65	90,09	90,40	158,22	99,86	38,84	44,34	41,81	49,20	45,12	45,01	44,66	29,59	45,03	134,60	69,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	863,34	18,29	13,37	10,65	52,01	10,13	26,58	34,73	14,62	21,09	23,39	22,55	11,35	13,14	43,14	22,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,32															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh , di sản thiên nhiên	DDD	60,10		38,47		0,45	0,14	0,21			0,43	0,51	0,30	0,40	0,67		
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,51	0,28	4,46		0,39	0,27	0,50	0,33	1,02	0,77	2,10	0,54	0,60	0,41	3,72	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,91	0,18	1,21	1,31	0,03	0,04	0,04	0,07	0,02	0,00	0,13	0,05	0,10	0,02	1,49	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,68	0,28	0,16	0,08	0,15	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,03

[illegible]

Phụ biểu số I.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân
 (Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
			29.229,40	412,87	2.144,86	1.020,83	576,70	3.175,74	801,76	1.861,90	717,44	1.713,15	735,89	744,19	531,49	912,30	632,44	1.373,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.455,33	256,42	1.069,43	598,07	337,68	2.566,63	513,41	1.365,49	402,84	1.124,95	486,65	426,83	260,68	613,88	386,22	853,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.585,48	199,44	242,68	178,69	54,76	216,60	274,55	463,20	236,47	282,53	361,52	300,95	188,83	447,51	226,69	696,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.461,05	199,44	215,84	178,68	54,76	216,60	267,89	454,89	231,93	281,46	359,75	288,75	188,83	444,90	226,69	696,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	124,43		26,84	0,00			6,67	8,31	4,54	1,07	1,78	12,19		2,61		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.512,83	45,48	492,21	350,79	128,57	442,98	206,53	296,89	158,60	373,70	47,98	95,50	66,87	68,68	105,31	76,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.230,30	7,76	185,21	40,35	70,47	148,44	21,21	566,28	3,95	267,86	51,06	17,49		29,69	17,13	34,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97		16,01													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.278,84		113,08	0,21	78,30	1.705,42		5,65		135,68						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,38			1,38												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	560,36	3,74	7,00	6,32	1,93	12,55	10,96	29,66	3,82	65,18	26,09	12,90	4,98	68,01	37,10	44,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	220,54		13,24	21,71	3,66	40,65	0,16	3,80								2,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.351,60	149,26	988,80	419,56	237,45	590,21	256,65	469,73	309,38	578,35	245,26	298,42	255,24	279,33	226,61	501,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.071,25	61,28	185,21	139,02	58,44	206,48	102,04	194,07	135,41	266,56	91,14	123,01	74,37	105,21	76,76	157,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	360,83															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,67	0,26	0,41	0,47	0,60	0,14	0,54	0,60	0,53	0,46	0,88	0,83	0,48	1,40	0,28	1,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	757,92		424,14			7,28	1,04									
2.5	Đất an ninh	CAN	5,55		0,12		0,10	2,60	0,14	0,16	0,12				0,15		0,15	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	230,53	3,67	6,08	13,90	5,22	6,36	4,37	9,70	4,21	9,92	5,38	6,96	5,99	5,77	3,77	11,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,89	0,60	1,13	1,54	1,20	0,97	0,99	3,01	0,90	1,03	1,48	2,11	1,45	0,36	0,86	2,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,18	0,25	0,22	4,56	0,13	0,17	0,18	0,77	0,20	0,48	0,18	0,30	0,49	0,45	0,20	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,92	1,40	2,69	4,64	1,68	2,22	2,24	4,02	2,44	1,85	1,59	2,75	3,38	2,98	1,43	4,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	72,43	1,43	1,98	2,89	1,95	2,75	0,96	1,90	0,61	6,56	2,13	1,34	0,57	1,97	1,27	4,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,03		0,06	0,28	0,27	0,25			0,05			0,46	0,11			0,13	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	740,57		59,25	52,99	3,67	68,09	2,09	15,64	9,41	7,22	11,00	0,23	20,33		6,02	0,83	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	343,51																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,39							15,05					18,99				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,78		54,82	7,24		4,61	0,02	0,16	0,11	0,30	0,28	0,23	1,30		0,17		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,96		3,62	45,76	3,67	18,19	2,07	0,07		0,82			0,04		5,42	0,83	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,93		0,80			45,29		0,36	9,30	6,10	10,72				0,42		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.521,31	47,58	201,42	151,81	120,58	222,56	92,03	183,00	123,21	211,79	101,28	97,68	97,29	124,94	93,66	199,83	
2.8.1	Trong đó: Đất công trình giao thông	DGT	2.390,65	37,33	173,42	101,78	30,19	171,12	56,35	135,06	61,33	122,54	63,84	66,66	57,77	82,00	58,07	147,41	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	863,34	8,75	26,93	16,27	13,10	13,83	34,34	46,32	60,74	88,45	36,23	29,15	36,61	31,74	34,12	49,46	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,32													1,32			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh , di sản thiên nhiên	DDD	60,10	0,48	0,10	8,46	0,51		0,08	0,17	0,23			0,17	0,09	8,26			
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,51	0,15	0,93		0,70	25,00	0,56	0,40	0,21		0,20		0,75	1,10	0,72	2,20	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,91	0,01	0,02	0,16	0,03	2,10	0,03	0,07	0,04	0,25	0,07	0,04	0,04	0,05	0,18	0,10	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,68	0,01	0,03	0,02	0,01	0,04	0,01	0,06	0,06	0,02	0,02	0,08	0,10	0,07	0,05	0,11	

[illegible]

Phụ biểu số II.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân***(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	669,08	52,24	28,14	206,49	4,62	0,65	1,53	2,31	3,99	0,14	2,39	0,01	1,68	0,62	13,46	6,63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,19	51,22	18,40	21,35	4,58	0,15	1,13	2,31	3,99	0,14	2,34	0,01	0,33	0,59	1,63	2,04	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	288,46	0,32	9,51	134,65		0,50							1,30	0,03	5,12	4,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,01	0,01	0,23	35,31	0,04										6,71	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	171,04			12,07													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,21	0,69		3,11			0,23				0,06		0,05				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,17						0,17										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NHT/CTN																	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		53,32	3,82	4,83	32,47	0,48		0,96	0,24	0,42		0,30	0,71	0,02	0,05		0,50	

[illegible]

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
I.1	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
1	Đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng: - Giai đoạn 1: 122.58 ha (thực hiện 98,23 ha) - Giai đoạn 2: 202.00 ha - Giai đoạn 3: 18.93 ha	343,51	343,51	98,23	245,28	SKK	Thị trấn Sao vàng, xã Xuân Sinh	Mảnh trích đo địa chính số 01-08/TĐĐC - 2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 14/7/2021 và trích lục khu đất kèm theo.	Công văn số 687/TTg-CN ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư dự án	
2	Trụ sở Công an xã Xuân Thiên	0,14	0,14		0,14	CAN	Xã Xuân Thiên	Tờ bản đồ số 21, thửa 2121.	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh	
3	Trụ sở Công an thị trấn Lam Sơn	0,16	0,16		0,16	CAN	Thị trấn Lam Sơn	Tờ bản đồ số 27; thửa 20 (bản đồ địa chính xã Xuân Lam cũ)		
4	Trụ sở Công an xã Xuân Hoà	0,10	0,10		0,10	CAN	Xã Xuân Hoà	Tờ bản đồ số 03; thửa 1699.		
5	Trụ sở Công an xã Xuân Hồng	0,1394	0,1394		0,1394	CAN	Xã Xuân Hồng	Tờ bản đồ số 14; thửa 26, 27, 657,... (bản đồ địa chính xã Thọ Nguyên cũ).		
6	Trụ sở Công an xã Thọ Lâm	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Lâm	Tờ bản đồ số 08; các thửa 221, 299.		
7	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân	24,85	24,85	18,61	6,24	DGT	Xã Xuân Trường, xã Xuân Hòa, xã Thọ Hải, xã Thọ Diên, xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Thọ Lâm	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 28/9/2022.	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
8	Đường từ Quốc lộ 47 đi Tô Rông, điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại xã Xuân Cao huyện Thường Xuân	1,8000	1,8000	1,1934	0,6066	DGT	Xã Xuân Phú	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 03/4/2023.	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	
9	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân, giai đoạn 1,2	17,60	17,60	15,09	2,51	DGT	Thị trấn Lam Sơn, xã Thọ Lâm, xã Thọ Xương	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 28/9/2022.	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	
10	Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy huyện Thọ Xuân	18,33	18,33		18,33	DTL	TT. Thọ Xuân, Xuân Trường, Xuân Giang, Xuân Sinh, Xuân Hưng.	Trích lục bản đồ bản đồ địa chính khu đất số 88, 89, 90/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng lý đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 19/2/2024. Mảnh trích đo số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 8/3/2024.	Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	
I.2	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
I.2.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng									
1	Dự án quốc phòng	4,53	4,53		4,53	CQP	Xã Xuân Phú	Tờ bản đồ số 27; các thửa 194, 203, 231, 252, 273, 296, 295, 272, 281, 239, 232,...	Công văn số 3583/TM-TaH ngày 02/10/2019 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Dự án quốc phòng	2,75	2,75		2,75	CQP	Xã Xuân Phú	Tờ bản đồ số 33, thửa 20. Tờ bản đồ số 34, thửa 38.	Công văn số 3583/TM-TaH ngày 02/10/2019 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
I.2.2	Công trình, dự án mục đích an ninh									
1	Trụ sở Công an xã Xuân Bái	0,10	0,10		0,10	CAN	Xã Xuân Bái	Tờ bản đồ số 36; các thửa 561, 563, 564,... Tờ 40; các thửa 19 20,...	Thông báo số 6424/TB-H01-P4 ngày 15/8/2024 của Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an về chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
2	Trụ sở Công an xã Trường Xuân	0,2248	0,2248		0,2248	CAN	Xã Trường Xuân	Tờ bản đồ số 20; thửa 414 (bản đồ địa chính xã Xuân Vinh cũ).	Thông báo số 6424/TB-H01-P4 ngày 15/8/2024 của Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an về chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024.	
3	Trụ sở Công an xã Thuận Minh	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Thuận Minh	Tờ bản đồ số 13; thửa 687 (bản đồ địa chính xã Xuân Châu cũ)		
4	Trụ sở Công an xã Xuân Sinh	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Xuân Sinh	Tờ bản đồ số 13; các thửa 355, 359, 360, 383, 384,...(bản đồ địa chính xã Xuân Quang cũ).		
5	Trụ sở Công an xã Thọ Lộc	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Thọ Lộc	Tờ bản đồ số 6; thửa 913.		
6	Trụ sở Công an xã Xuân Hưng	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Hưng	Tờ bản đồ số 01; các thửa 5, 16, 18-20, 30,...		
7	Trụ sở Công an xã Xuân Minh	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Xuân Minh	Tờ bản đồ số 28; các thửa 310, 357, 387.		
8	Trụ sở Công an xã Xuân Lai	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Xuân Lai	Tờ bản đồ số 13; các thửa 331, 333, 335,...		
9	Trụ sở Công an xã Tây Hồ	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Tây Hồ	Tờ bản đồ số 09; các thửa 256, 269.		
10	Trụ sở Công an xã Bắc Lương	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Bắc Lương	Tờ bản đồ số 06; các thửa 58, 59, 95, 96,...		
11	Trụ sở Công an xã Xuân Phú	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Xuân Phú	Tờ bản đồ số 05; các thửa 230, 232, 259, 262, 294, 250,...		
12	Trụ sở Công an xã Nam Giang	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Nam Giang	Tờ bản đồ số 02; các thửa 430, 433, 480-485, 415.		
I.3	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
I.3.1	Dự án khu dân cư đô thị									
1	Khu dân cư mới trung tâm thị trấn Thọ Xuân (Khu dân cư mới phía tây bắc đường Cầu Kè, huyện Thọ Xuân)	10,88	10,88	7,30	1,35	ODT	TT. Thọ Xuân	Trích lục bản địa chính khu đất số 450/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 21/6/2022	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh.	
					1,24	DGT				
					0,69	DKV				
					0,15	DVH				
					0,15	TMD				
2	Hạ tầng khu dân cư mở rộng thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	2,28	2,28		2,01	ODT	TT. Thọ Xuân	Trích lục bản địa chính khu đất số 724/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 13/10/2023; Trích lục bản địa chính khu đất số 366/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 31/05/2024.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh.	
					0,27	DGT				

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
1	Khu dân cư Cầu Đá thôn Tinh Thôn 2 xã Xuân Hoà	2,3922	2,3922		1,2851	ONT	Xã Xuân Hoà	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1660/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 28/9/2021.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
					1,0534	DGT				
					0,0537	DKV				
2	Khu dân cư đồng Mã Cổ dưới thôn Phong Lạc, giai đoạn 2	9,00	9,00	7,54	1,46	ONT	Xã Nam Giang	Mảnh trích đo địa chính số 01,02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/7/2022.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
3	Khu dân cư Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2	5,7064	5,7064	5,3064	0,4000	ONT	Xã Nam Giang	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 30/03/2023.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
4	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ (giai đoạn 2)	0,4800	0,4800	0,0624	0,4176	ONT	Xã Bắc Lương	Đo đạc chỉnh lý thửa đất số 1255/ĐĐCLTĐ-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 30/7/2021	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
5	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc (giai đoạn 2)	9,70	9,70	6,90	1,50	ONT	Xã Thọ Lộc	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/7/2022.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
					1,20	DGT				
					0,10	DKV				
6	Khu dân cư Đồng Muong (giai đoạn 1, 2)	1,85	1,85	1,53	0,32	ONT	Xã Phú Xuân	Trích lục bản đồ địa chính số 640/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 24/08/2023.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
7	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	1,63	1,63		1,63	ONT	Xã Tây Hồ	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 6/8/2021.	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh.	
8	Khu xen cư xóm 13	1,2246	1,2246	1,1196	0,1050	ONT	Xã Quảng Phú	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 được Sở Tài Nguyên và Môi Trường phê duyệt ngày 8/3/2024.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
9	Khu dân cư thôn 5	4,7126	4,7126	4,3626	0,3500	ONT	Xã Xuân Sinh	Trích đo số 01/TĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 18/12/2023.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
10	Khu dân cư đồng Luỹ thôn Thành Vinh	0,85	0,85	0,76	0,09	ONT	Xã Trường Xuân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 711/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 05/10/2023.	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
11	Khu dân cư phía Đông đường Hồ Chí Minh (đổi diện công ty lâm sản Lam Sơn)	19,10	19,10		5,82	ONT	Xã Thọ Xương, thị trấn Lam Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 85/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 24/02/2025.	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4928/QĐ-UBND chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 13/12/2024).	
					2,59	DKV				
					0,14	DVH				
					9,65	DGT				
					0,90	MNC				
12	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn	0,0540	0,0540		0,054	ONT	Xã Thọ Xương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1967/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 08/12/2021.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
I.3.3 Công trình giao thông										
1	Đường nối từ thị trấn Thọ Xuân với đường nối 3 Quốc lộ QL47, QL45, QL217 (Đoạn qua TT.Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang)	13,79	13,79	13,77	0,02	DGT	TT. Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
2	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ xã Thọ Lập đi Xuân Tín)	9,01	9,01	8,72	0,29	DGT	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, xã Phú Xuân	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh.	
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	10,05	10,05		10,05	DGT	Xã Xuân Tín, xã Phú Xuân, xã Xuân Lai, xã Trường Xuân	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 26/9/2024; Trích lục bản đồ địa chính số 673, 674, 675/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 15/10/2024, số 676/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 30/9/2024	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị Xuân Lai giai đoạn 2 xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân (phần đường giao thông kết nối hạ tầng khu cụm công nghiệp Xuân Lai)	4,22	4,22	4,00	0,22	DGT	Xã Xuân Lai, Xuân Minh	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh.	
5	Tuyến đường số 7 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.	67,20	67,20		67,20	DGT	Thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng, xã Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sinh.	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
6	Tuyến đường số 8 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.	39,20	39,20		39,20	DGT	Xã Thọ Lâm, Xuân Phú, Thị trấn Sao vàng	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
7	Cầu Thọ Diên qua sông Chu nối Quốc lộ 47C với đường tỉnh 506B, huyện Thọ Xuân	11,132	11,13		11,132	DGT	Xã Xuân Thiên, xã Thọ Diên	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
8	Đường nối từ Quốc lộ 47C đi khu di tích đền bà Phạm Thị Ngọc Trần	2,79	2,79	2,74	0,05	DGT	Xã Thọ Hải, xã Xuân Hoà	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 27/10/2022.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
I.3.4 Công trình thủy lợi										
1	Nạo vét, khơi thông dòng chảy sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân	12,74	12,74		12,74	DTL	Xã Trường Xuân, Xuân Minh, Xuân Lập, Quảng Phú, Xuân Tín	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh.	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Chu đoạn qua xã Xuân Bái và xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	1,60	1,60		1,60	DTL	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	Trích lục bản đồ bản đồ địa chính khu đất số 642/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng lý đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 14/10/2024.	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh.	
3	Trạm bơm tiêu Bàu ông Học tại xã Quảng Phú	0,68	0,68		0,68	DTL	Xã Quảng Phú	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 08/03/2024.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
4	Trạm bơm tưới Đồng Quan, xã Thọ Xương	1,13	1,13	1,00	0,13	DTL	Xã Thọ Xương	Trích lục bản đồ bản đồ địa chính khu đất số 1673/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 02/12/2022	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
5	Xây dựng mương tiêu nước đường 8m đến khu dân cư xã Thọ Lộc	0,0928	0,09		0,0928	DTL	Xã Thọ Lộc	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh.	
I.3.5 Dự án, công trình năng lượng										
1	Cải tạo mạch vòng trung áp 35 KV nối trạm 110 KV Thọ Xuân - 110KV Thiệu Yên	0,08	0,08		0,08	DNL	Xã Xuân Hưng, Thọ Diên, Xuân Giang, Xuân Hồng, Thọ Lâm, Tây Hồ, Xuân Sinh, Bắc Lương, Thị trấn Lam Sơn	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110 kV Núi 1, 110 kV Tây TP, 110 kV Quảng Xương, 110kV Hoằng Hoá, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02	0,02		0,02	DNL	Xã Thọ Diên, Thọ Hải	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
3	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 474 Thọ Xuân	0,13	0,13		0,13	DNL	Xã Xuân Phú, Thọ Xương, thị trấn Lam Sơn	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Thạch Thành, Thọ Xuân	0,02	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Bái	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
I.3.6 Công trình cơ sở văn hoá										
1	Nhà văn hoá Cánh Thịnh thôn Bát Cánh 2, xã Xuân Hồng	0,0438	0,0438		0,0438	DVH	Xã Xuân Hồng	Tờ bản đồ số 14 các thửa 408, 409,... (bản đồ địa chính xã Thọ Nguyên cũ).	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
I.3.7 Công trình nghĩa trang nghĩa địa										
1	Mở rộng nghĩa địa Dạ cá xã Xuân Hồng	0,35	0,35		0,35	NTD	Xã Xuân Hồng	Trích lục bản đồ địa chính số 348/TLBĐ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 04/6/2024.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	

[illegible]

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
I.4.1	Đất thương mại dịch vụ									
1	Cửa hàng xăng dầu Hạnh Phúc	0,39	0,39		0,39	TMD	TT. Thọ Xuân	Bản đồ đo đạc chính lý thửa đất số 1180/ĐĐCL, tỷ lệ 1/1000 do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 23/8/2022.	Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh về gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất dự án; Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	
2	Khu dịch vụ thương mại	53,80	53,80	52,80	1,00	TMD	Xã Thọ Lâm	Tờ bản đồ số 05; các thửa 104, 118, 119. Tờ bản đồ số 10; các thửa 9, 17, 34.	Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh.	
3	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát Petro	0,32	0,32		0,32	TMD	Xã Xuân Giang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 370/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/5/2022.	Quyết định số 4388/QĐ-UBND của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	
I.4.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp									
1	Xưởng cán tôn, thép hình, thép xây dựng Thịnh Đạt	0,7213	0,7213		0,7213	SKC	Xã Xuân Minh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 490/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 03/6/2024.	Quyết định số 1294/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (cấp lần đầu ngày 19/2/2020, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 4/5/2021; điều chỉnh lần thứ 2 ngày 8/12/2021; điều chỉnh lần thứ 3 ngày 19/4/2023); Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh.	
2	Xưởng sản xuất vật liệu gỗ công nghiệp và nội thất xuất khẩu Xuân Phú	4,1246	4,12	0,9834	3,1412	SKC	Xã Xuân Phú	Trích lục bản đồ địa chính số 811/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/10/2024	Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
3	Nhà máy may xuất khẩu Xuân Thiên	2,0718	2,0718		2,0718	SKC	Xã Xuân Thiên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 954/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 23/12/2024.	Quyết định số 4498/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án (cấp lần đầu ngày 28/11/2023); Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
4	Nhà máy may Thọ Lộc Enterprise	7,50	7,50	7,50		SKC	Xã Thọ Lộc	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 26/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thọ Xuân lập ngày 26/8/2019	Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 1/02/2025, thời hạn đến 31/12/2025.	
I.4.3 Đất nông nghiệp khác										
1	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn	140,65	140,65	112,81	27,84	NKH				
1.1	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (giai đoạn 1)	124,00	124,00	112,81	11,19	NKH	Xã Thọ Xương, xã Xuân Bái	Trích đo bản đồ khu đất số 40/TĐBĐ khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn do VPĐK QSDĐ lập ngày 17/6/2013.	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn, huyện Thọ Xuân tỉnh.(giai đoạn 1).	
-	Khu đón tiếp	2,95	2,95	1,51	1,44	TMD				
-	Công ty vận tải	0,93	0,93	0,93		TMD				
-	Khu trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	4,74	4,74	2,92	1,82	NKH				
-	Khu giống cấp I, cấp II	39,81	39,81	36,91	2,90	NKH				
-	Khu vườn thực nghiệm	12,47	12,47	11,66	0,81	NKH				
-	Khu đa dạng sinh học	21,25	21,25	20,50	0,75	CLN				
-	Khu lâm viên đa dạng sinh học đồi trọc	2,34	2,34	2,34		CLN				
-	Đất công nghiệp (nhà máy còn hiện trạng)	6,05	6,05	6,05		SKC				
-	Đất cây xanh	10,13	10,13	7,21	2,92	DKV				
-	Đất mặt nước	7,68	7,68	7,15	0,53	MNC				
-	Đất giao thông	15,65	15,65	15,64	0,01	DGT				
1.2	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (giai đoạn 2)	16,65	16,65		16,65	NKH	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	Trích đo bản đồ khu đất số 40/TĐBĐ khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn do Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất lập ngày 17/6/2013.	Công văn số 1963/UBND-CV ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh về việc chủ trương mở rộng diện tích dự án	
-	Đất vườn thực nghiệm	16,18	16,18		16,18	NKH				
-	Đất giao thông	0,47	0,47		0,47	DGT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
II.1	Dự án đất an ninh									
1	Trụ sở Công an xã Xuân Trường	0,10	0,10		0,10	CAN	Xã Xuân Trường	Tờ bản đồ số 19; thửa 653, 712, 713, 717,...	Thông báo số 6424/TB-H01-P4 ngày 15/8/2024 của	
2	Trụ sở Công an xã Thọ Lập	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Lập	Tờ bản đồ số 10; thửa 519, 593.	Cục Kế hoạch và Tài chính Bộ Công an về chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024.	
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
II.2.1	Dự án khu dân cư đô thị									
1	Nhà ở xã hội thuộc dự án số 02 Khu đô thị mới Sao Mai, Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng (nay là thị trấn Sao Vàng)	2,59	2,59		2,59	ODT	Thị trấn Sao vàng	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
2	Khu dân cư đồng Mũ Cao	2,5273	2,5273		2,5273	ODT	Thị trấn Lam Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 821/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 26/12/2024	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
3	Khu dân cư đồng Bông (Vị trí số 9)	22,27	22,27		7,11	ODT	Thị trấn Lam Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 986/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 31/12/2024.	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
					11,88	DGT				
					2,17	DKV				
					0,09	DVH				
					0,59	DGD				
					0,43	TMD				
II.2.2	Dự án Khu dân cư nông thôn									
1	Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong	2,93	2,93	0,50	1,20	ONT	Xã Xuân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 714/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 11/11/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	
					1,05	DGT				
					0,06	DTL				
					0,12	DKV				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
2	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ, xã Bắc Lương	0,0752	0,0752		0,0752	ONT	Xã Bắc Lương	Đo đạc chỉnh lý thửa đất số 1255/ĐĐCLTĐ-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 30/7/2021	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
3	Khu đô thị thị trấn Lam Sơn huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1)	0,3019	0,3019		0,3019	ONT	Xã Thọ Xương	Trích lục bản đồ bản đồ địa chính khu đất số 18/TLBĐ do Văn phòng đăng lý đất đai Thanh Hoá lập ngày 10/01/2022	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
4	Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn	13,64	13,64		4,29	ONT	Xã Thọ Xương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 93/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/02/2025.	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh.	
					7,68	DGT				
					0,08	DVH				
					1,28	DKV				
					0,31	MNC				
5	Khu xen cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15 xã Quảng Phú.	1,1658	1,1658		0,7034	ONT	Xã Quảng Phú	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích do UBND huyện Thọ Xuân lập ngày 07/11/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
					0,4624	DGT				
6	Khu dân cư thôn Đá Dựng xã Xuân Phú	3,58	3,58		1,32	ONT	Xã Xuân Phú	Trích lục số 327/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 24/5/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	
					1,90	DGT				
					0,27	DKV				
					0,09	DTT				
7	Khu xen cư thôn Tân Phúc, xã Thọ Lâm (vị trí 1)	0,426	0,426		0,426	ONT	Xã Thọ Lâm	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 659/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 16/10/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
8	Khu xen cư thôn Tân Phúc, xã Thọ Lâm (vị trí 2)	0,5795	0,5795		0,5795	ONT	Xã Thọ Lâm	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 715/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 11/11/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
9	Khu xen cư thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải	0,558	0,558		0,558	ONT	Xã Thọ Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 641/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 08/10/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
10	Khu dân cư Góc Bùi và Đồng Nhà thôn Hồng Kỳ, xã Xuân Bái (giai đoạn 2)	0,1551	0,1551		0,1551	ONT	Xã Xuân Bái	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 611/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 27/9/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
11	Khu trung tâm văn hoá - thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín (GD2)	1,5060	1,506		0,5704	ONT	Xã Xuân Tín	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 698/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 01/11/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
					0,94	DGT				
12	- Khu dân cư mới phía Bắc đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện. - Khu dân cư mới phía Nam đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện.	6,8033	6,8033		2,1895	ONT	Xã Xuân Hưng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 720/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 15/11/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
					3,2045	DGT				
					1,2493	DKV				
					0,1600	DVH				
II.2.3 Công trình giao thông										
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	9,3748	9,3748		9,3748	DGT	Xã Xuân Tín, xã Phú Xuân, xã Xuân Lai, xã Trường Xuân	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM	49,84	1,84		1,84	DGT	Thị trấn Sao Vàng, xã Xuân Phú	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh.	
3	Khu vực đầu nối giao thông từ cụm công nghiệp Thọ Minh và đường tỉnh lộ 506B huyện Thọ Xuân	0,1637	0,1637		0,1637	DGT	Xã Thuận Minh	Trích lục bản đồ bản đồ địa chính khu đất số 736/TLBĐ do Văn phòng đăng lý đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/9/2024.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
II.2.4 Công trình thủy lợi										
1	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Phúc Lâm thuộc thị trấn Lam Sơn	0,25	0,25		0,25	DTL	Thị trấn Lam Sơn	Có trích lục khu đất kèm theo	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh.	
2	Xử lý cấp bách chống sạt bờ sông Chu, bảo vệ khu dân cư thị trấn Lam Sơn	3,63	3,63		3,63	DTL	Thị trấn Lam Sơn	Trích lục bản đồ bản đồ địa chính khu đất số 685/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng lý đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 30/10/2024.	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh.	

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
	tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
III.1	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất									
1	Khu dân cư TĐC đường Cầu Kè - thị trấn Thọ Xuân	0,36	0,36	0,16	0,20	ODT	TT. Thọ Xuân	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 203/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND huyện Thọ Xuân.	
2	Khu dân cư Đình Phú khu 3 (Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2018)	3,97	3,97	3,88	0,09	ODT	TT. Thọ Xuân	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 2846/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND huyện Thọ Xuân.	
3	Khu dân cư Đồng Chon khu 3	0,31	0,31	0,26	0,05	ODT	TT. Thọ Xuân	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 2600/QĐ-UBND ngày 08/1/2021 của UBND huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1). Quyết định thu hồi đất số 4417-4418/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Thọ Xuân (giai đoạn 2).	
4	Khu dân cư Trước làng khu phố 7 TT Sao Vàng. Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	1,15	1,15	0,65	0,5	ODT	Thị trấn Sao vàng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1668/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 30/9/2021.	Quyết định thu hồi đất số 2350/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1).	
5	Khu tái định cư Xuân Lam (TT Lam Sơn). Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	7,60	7,60	7,50	0,10	ODT	Thị trấn Lam Sơn	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 1036/QĐ-UBND ngày 20/11/2010 của UBND huyện Thọ Xuân.	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân.	1,61	1,61	1,27	0,34	ODT	Thị trấn Lam Sơn	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 1724/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 2).	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
7	Khu dân cư mới hai bên đường Lê Hoàn, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân	27,60	27,60	19,85	7,75	ONT	Xã Xuân Lai	Trích lục bản đồ địa chính khu đất: Số 706/TLBĐ ngày 02/6/2022; số 438/TLBĐ ngày 03/08/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập.	Quyết định thu hồi đất số 989/QĐ-UBND ngày 26/6/2021 (giai đoạn 2, đợt 1); số 1147/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 (giai đoạn 2, đợt 2); số 2706/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 (giai đoạn 3); số 1664/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 (giai đoạn 3, đợt 2); số 5634/QĐ-UBND ngày 5/10/2023; số 2435/QĐ-UBND ngày 03/5/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
8	Khu Nhà trẻ cũ thôn 7	0,17	0,17	0,04	0,13	ONT	Xã Xuân Lai	Đo đạc chỉnh lý thửa đất số 967/ĐĐCL đo đạc chỉnh lý ngày 10/10/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập.	Quyết định thu hồi đất số 142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Thọ Xuân.	
9	Khu xen cư đất ở thôn 3	0,08	0,08	0,04	0,04	ONT	Xã Xuân Lai	Đo đạc chỉnh lý thửa đất số 968/ĐĐCL đo đạc chỉnh lý ngày 10/10/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập.	Quyết định thu hồi đất số 142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Thọ Xuân.	
10	Khu dân cư mới xã Xuân Minh	10,78	10,78	10,21	0,57	ONT	Xã Xuân Minh	Trích lục bản địa chính khu đất số 06/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/01/2022.	Quyết định thu hồi đất số 4066/QĐ-UBND ngày 29/7/2023 (đợt 2). Quyết định thu hồi đất số 4536/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 (đợt 3) của UBND huyện Thọ Xuân.	
11	Khu dân cư Đồng Luỹ, thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh	2,60	2,60	1,48	1,12	ONT	Xã Xuân Minh	Trích lục bản địa chính khu đất số 642/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 05/9/2023. Đo đạc chỉnh lý số 799/ĐĐCL được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 20/05/2024.	Quyết định thu hồi đất số 761/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 (đợt 1); số 4225/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đợt 2) của UBND huyện Thọ Xuân.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
12	Khu dân cư mới Xuân Hoà - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân	7,23	7,23	3,69	3,54	ONT	Xã Xuân Hoà-Thọ Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 65/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/01/2022.	Quyết định thu hồi đất số 5869/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	
13	Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong	2,93	2,93	2,53	0,40	ONT	Xã Xuân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 714/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 11/11/2024.	Quyết định thu hồi đất số 3444/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	
14	Khu dân cư đồng Mã Cốc dưới thôn Phong Lạc	9,00	9,00	5,84	3,16	ONT	Xã Nam Giang	Mảnh trích đo địa chính số 01,02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/7/2022.	Quyết định thu hồi đất số 3504 -3505/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 (đợt 1); số 520/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 (đợt 2); số 3747/QĐ-UBND ngày 9/7/2024 (đợt 3) của UBND huyện	
15	Khu dân cư Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2	5,70	5,70	3,32	2,38	ONT	Xã Nam Giang	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 30/03/2023.	Quyết định thu hồi đất số 4040/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 1).	
16	Khu dân cư mới xã Xuân Hồng	9,00	9,00	8,30	0,70	ONT	Xã Xuân Hồng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 05/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/01/2022.	Quyết định thu hồi đất: Số 3433/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 2).	
17	Khu dân cư Đồng Năn thôn Lễ Nghĩa 2	3,03	3,03	3,02	0,01	ONT	Xã Xuân Hồng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 47/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/12/2022 của UBND huyện	Quyết định thu hồi đất: Số 4708/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND huyện	
18	Khu tái định cư đường nối 3 Quốc lộ 217 -45 -47. Quyết định số 281/QĐ - UBND ngày 03/2/2021	1,90	1,90	1,82	0,08	ONT	Xã Xuân Hồng	Trích lục bản đồ khu đất số 952/TLBĐ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 24/6/2021.	Quyết định thu hồi đất: Số 3680/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 (đợt 1); số 1709/QĐ-UBND ngày 31/03/2023 (đợt 2) của UBND huyện	
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cát, đồng Hâu, Mã Quan, thôn 1, xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân	1,77	1,77	1,25	0,52	ONT	Xã Xuân Hồng	Trích lục bản đồ số 08/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 20/01/2022.	Quyết định thu hồi đất: Số 1610/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 (đợt 1); số 5725/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 (đợt 2) của UBND huyện	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
20	Khu dân cư đồng nghề thôn Căng Nam. Quyết định số 843b/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	0,90	0,90	0,87	0,03	ONT	Xã Xuân Hồng	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 1459/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND huyện Thọ Xuân.	
21	Khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông	0,50	0,50	0,45	0,05	ONT	Xã Xuân Hồng	Trích lục bản đồ số 1986/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 10/12/2021.	Quyết định thu hồi đất số 929/QĐ-UBND ngày 04/05/2022 của UBND huyện Thọ Xuân.	
22	Khu dân cư Đồng Đăn (Cửa Lãng - Nai Hạ thôn Trung Lập 2)	0,97	0,97	0,37	0,6	ONT	Xã Xuân Lập	Trích lục bản đồ số 1668/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 07/12/2022.	Quyết định thu hồi đất số 1726/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 (đợt 1); số 2893/QĐ-UBND ngày 25/5/2024 (đợt 2) của UBND huyện Thọ Xuân.	
23	Khu dân cư sân bóng thôn Trung Lập 1. Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	0,55	0,55	0,50	0,05	ONT	Xã Xuân Lập	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1386/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 13/11/2022.	Quyết định thu hồi đất số 2353/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mỹ Hạ, xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân	1,85	1,85	1,68	0,17	ONT	Xã Bắc Lương	Bản đồ đặc chính lý số 1255/ĐĐCLTĐ-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt	Quyết định thu hồi đất số 3433/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 (giai đoạn 1); Quyết định thu hồi đất số 4481/QĐ-UBND ngày 16/08/2023 (giai đoạn 2) của UBND huyện Thọ Xuân.	
25	Khu dân cư ao lẻ Trung Thôn. Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2022	1,28	1,28	1,23	0,05	ONT	Xã Bắc Lương	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 2613/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND huyện Thọ Xuân.	
26	Khu dân cư Cổng Đình xóm K. Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	1,27	1,27	0,91	0,36	ONT	Xã Thuận Minh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 22/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 17/02/2022.	Quyết định thu hồi đất số 1732/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 2).	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
27	Mặt bằng khu dân cư xóm K thôn 4 (năm 2017)	0,12	0,12		0,12	ONT	Xã Thuận Minh	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 849/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND huyện Thọ Xuân.	
28	Khu dân cư Vườn Đình thôn 7 và khu Đồng Bông thôn 8 (khu dân cư mới Đồng Bờ Giếng thôn Long Thịnh)	0,70	0,70	0,47	0,23	ONT	Xã Thuận Minh	Trích lục bản địa chính khu đất số 49/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 15/01/2024.	Quyết định thu hồi đất số 3516/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
29	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc	9,70	9,70	5,61	4,09	ONT	Xã Thọ Lộc	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/7/2022.	Quyết định thu hồi đất số 3487/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 1).	
30	Đất ở khu dân cư xã Thọ Lộc	2,90	2,90	2,88	0,02	ONT	Xã Thọ Lộc	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 827b/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND huyện Thọ Xuân.	
31	Khu dân cư Đồng Mau thôn Thọ Tân	1,41	1,41	1,38	0,03	ONT	Xã Trường Xuân	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 3123/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND huyện Thọ Xuân.	
32	Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	1,34	1,34	0,84	0,50	ONT	Xã Trường Xuân	Trích lục bản địa chính khu đất số 665/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 02/6/2022. Trích lục số 771/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 05/10/2023.	Quyết định thu hồi đất số 1700/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 (đợt 1); số 4037/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
33	Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang. Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	0,48	0,48	0,45	0,03	ONT	Xã Trường Xuân	Trích lục bản địa chính khu đất số 1433/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập.	Quyết định thu hồi đất số 857/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	
34	Khu dân cư Đồng Bông	0,09	0,09	0,02	0,07	ONT	Xã Xuân Trường	Trích lục bản địa chính khu đất số 574/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thọ Xuân lập ngày 18/8/2023.	Quyết định thu hồi đất số 857/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND huyện Thọ Xuân. Quyết định thu hồi đất số 794/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
35	Khu dân cư dịch vụ thương mại sinh thái xã Xuân Trường	2,82	2,82	2,79	0,03	ONT	Xã Xuân Trường	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của UBND huyện Thọ Xuân.	
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn -Sao Vàng	4,67	4,67	3,07	1,60	ONT	Xã Xuân Trường-Tây Hồ	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 1661/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 (đợt 3) của UBND huyện Thọ Xuân.	
37	Khu xen cư nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi	0,18	0,18	0,11	0,07	ONT	Xã Thọ Lập	Trích lục bản đồ địa chính số 1358/TLBĐ và 1359/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 19/9/2022.	Quyết định thu hồi đất số 6709/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 1).	
38	Khu xen cư Bái Dài	0,05	0,05	0,02	0,03	ONT	Xã Thọ Lập	Trích lục bản đồ địa chính số 1357/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 19/9/2022.	Quyết định thu hồi đất số 2878/QĐ-UBND ngày 8/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
39	Khu dân cư trước Nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc điều chỉnh MBQH)	0,12	0,12	0,04	0,08	ONT	Xã Thọ Lập	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025.	Quyết định thu hồi đất số 1153/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND huyện Thọ Xuân.	
40	Hạ tầng khu kỹ thuật dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh 506B đoạn từ Thọ Lập đi Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	3,00	3,00	1,26	1,74	ONT	Xã Thọ Lập, Xuân Tín	Trích lục bản đồ địa chính số 504/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 21/6/2023.	Quyết định thu hồi đất số 5134/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 (xã Xuân Tín V trí 2); số 1448/QĐ-UBND ngày 25/03/2024 (vị trí số 1 tại xã Thọ Lập đợt 1); Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (vị trí số 1 tại xã Thọ Lập đợt 2) của UBND huyện.	
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	10,00	10,00	5,95	4,05	ONT	Xã Phú Xuân	Trích lục bản đồ địa chính số 299/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 10/6/2022.	Quyết định thu hồi đất số 3726-3773/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 1).	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
42	Khu dân cư Đồng Lãnh thôn 6 xã	2,67	2,67	2,09	0,58	ONT	Xã Phú Xuân	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 1344/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 (giai đoạn 1); số 2408/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 (giai đoạn 2); số 1347/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của UBND huyện Thọ Xuân (giai đoạn 3). Quyết định thu hồi đất số 6684/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Thọ Xuân đợt 2.	
43	Khu dân cư đồng Góc gạo	0,61	0,61	0,48	0,13	ONT	Xã Phú Xuân	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 1376/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND huyện Thọ Xuân.	
44	Khu dân cư Đồng Mường (giai đoạn 1, 2)	1,85	1,85	0,99	0,86	ONT	Xã Phú Xuân	Trích lục bản đồ địa chính số 640/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 24/08/2023.	Quyết định thu hồi đất số 7576/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện Thọ Xuân; Quyết định thu hồi đất số 7596/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
45	Khu dân cư đồng Bỏ	7,67	1,90	1,00	0,90	ONT	Xã Tây Hồ	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 2002 ngày 29/11/2013; Quyết định số 2565b ngày 09/10/2015 của UBND huyện Thọ Xuân.	
46	Mặt bằng khu dân cư Bảng Tin. Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/1/2020	1,11	1,11	1,08	0,03	ONT	Xã Tây Hồ	Mảnh trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 30/11/2020.	Các Quyết định của UBND huyện: số 2511/QĐ-UBND ngày 01/11/2021; số 1662/QĐ-UBND ngày 29/03/2023, số 1663/QĐ-UBND ngày 29/03/2023; số 1468/QĐ-UBND ngày 25/03/2024.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
47	Khu xen cư xóm 13	1,23	1,23	0,56	0,67	ONT	Xã Quảng Phú	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 8/3/2024.	Quyết định thu hồi đất số 3818/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
48	Khu tái định cư dự án đường từ TT Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng thôn Bột Thượng	0,85	0,85	0,68	0,17	ONT	Xã Xuân Sinh	Trích đo số 01/TĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt.	Quyết định thu hồi đất số 1252/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND huyện Thọ Xuân.	
49	Khu tái định cư dự án đường từ TT Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng thôn Bích Phương	0,30	0,30	0,26	0,04	ONT	Xã Xuân Sinh	Trích đo số 01/TĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt.	Quyết định thu hồi đất số 1251/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND huyện Thọ Xuân.	
50	Khu tái định cư dự án đường từ TT Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng Thôn 6 (Thành Sơn)	0,30	0,30	0,26	0,04	ONT	Xã Xuân Sinh	Trích đo số 01/TĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt.	Quyết định thu hồi đất số 1248/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện Thọ Xuân.	
51	Khu dân cư thôn 5	4,70	4,70	2,69	2,01	ONT	Xã Xuân Sinh	Trích đo số 01/TĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 18/12/2023.	Quyết định thu hồi đất số 3487/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân (đợt 1).	
52	Khu dân cư gốc Bùi và Đồng Nhà thôn Hồng Kỳ	1,62	1,62	0,81	0,81	ONT	Xã Xuân Bái	Trích lục: Số 671/TLBĐ ngày 19/9/2023; số 759/TLBĐ ngày 10/6/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập.	Quyết định thu hồi đất số 2442/QĐ-UBND ngày 16/9/2022; số 3037/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 (giai đoạn 2, đợt 1); số 3483/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 (giai đoạn 2, đợt 2) của UBND huyện Thọ Xuân.	
53	Khu dân cư thôn Hương I, hương II, thôn Phần thôn	3,29	3,29	3,09	0,20	ONT	Xã Thọ Hải	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 2557/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Thọ Xuân.	
54	Khu dân cư mới xã Thọ Hải	5,20	5,20	5,16	0,04	ONT	Xã Thọ Hải	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 132/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND huyện Thọ Xuân.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
55	Hạ tầng khu công sở và đất ở xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 3, 4)	5,14	5,14	4,04	1,10	ONT	Xã Xuân Thiên	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 231/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 (giai đoạn 3); số 3398/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND huyện Thọ Xuân (giai đoạn 4).	
56	Khu tái định cư xã Xuân Thiên. (Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023)	0,58	0,58	0,48	0,10	ONT	Xã Xuân Thiên	Trích vị trí dự án do Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thọ Xuân lập năm 2025	Quyết định thu hồi đất số 1571/QĐ- ngày 24/7/2018 của UBND huyện Thọ Xuân.	
57	Khu dân cư Đồng Chằm thôn 5	1,20	1,20	1,19	0,01	ONT	Xã Xuân Giang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 120/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 16/05/2022.	Quyết định thu hồi đất số 1209/QĐ-UBND ngày 20/03/2023; số 1208/QĐ-UBND ngày 20/03/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	
58	Khu dân cư Đồng Chằm thôn 5, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	1,41	1,41	1,35	0,06	ONT	Xã Xuân Giang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 119/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 16/05/2022.	Quyết định thu hồi đất số 1203/QĐ-UBND ngày 19/03/2023; số 1202/QĐ-UBND ngày 19/03/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	
59	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3)	2,87	2,87	1,64	1,23	ONT	Xã Xuân Giang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 335/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ Xuân lập ngày 03/03/2022.	Quyết định thu hồi đất: Số 3462/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 (đợt 2); số 784/QĐ-UBND ngày 20/02/2024 (giai đoạn 3, đợt 1); số 854/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 (giai đoạn 3); số 2765/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 (giai đoạn 3) của UBND huyện Thọ Xuân.	
60	Xây dựng chùa Linh Ngọc	0,9055	0,9055		0,9055	TON	Xã Thọ Diên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 642/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 11/9/2022.	Quyết định thu hồi đất số 3783/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
61	Cơ sở y tế tại thị trấn Thọ Xuân	0,225	0,225	0,225		DYT	TT. Thọ Xuân	Tờ bản đồ số 45; thửa 504.	Công văn số 15017/UBND-KTTC ngày 6/10/2023 về việc điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất công sở thị trấn Thọ Xuân cũ, huyện Thọ Xuân.	
III.2	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của UBND xã, thị trấn đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất									
1	Đấu giá đất công ích xã Bắc Lương	11,95	11,95	11,95		UC; NT	Xã Bắc Lương	Bản đồ địa chính xã Bắc Lương đo vẽ năm 2004.	Quyết định số 7711/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
2	Đấu giá đất công ích xã Nam Giang	15,93	15,93	15,93		UC; NT	Xã Nam Giang	Bản đồ địa chính xã Nam Giang đo vẽ năm 2004.	Quyết định số 7714/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
3	Đấu giá đất công ích xã Phú Xuân	21,34	21,34	21,34		LUC; HNK	Xã Phú Xuân	Bản đồ địa chính xã Xuân Yên cũ đo vẽ năm 2015.	Quyết định số 7715/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
4	Đấu giá đất công ích xã Quảng Phú	43,31	43,31	43,31		HNK; RSX	Xã Quảng Phú	Bản đồ địa chính xã Quảng Phú đo vẽ năm 2001.	Quyết định số 7705/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
5	Đấu giá đất công ích thị trấn Lam Sơn	24,78	24,78	24,78		LUC; HNK; LN; NT	Thị trấn Lam Sơn	Bản đồ địa chính thị trấn Lam Sơn cũ đo vẽ năm 2003; xã Xuân Lam cũ đo vẽ năm 2016	Quyết định số 7716/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
6	Đấu giá đất công ích thị trấn Thọ Xuân	11,45	11,45	11,45		LUC; HNK; NT	TT. Thọ Xuân	Bản đồ địa chính thị trấn Thọ Xuân đo vẽ năm 2014.	Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện .	
7	Đấu giá đất công ích xã Thọ Diên	11,32	11,32	11,32		LUC; LUK; HNK	Xã Thọ Diên	Bản đồ địa chính xã Thọ Diên đo vẽ năm 2005.	Quyết định số 7710/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
8	Đấu giá đất công ích xã Thọ Hải	22,80	22,80	22,80		LUC; LUK; HNK; NT	Xã Thọ Hải	Bản đồ địa chính xã Thọ Hải đo vẽ năm 2004.	Quyết định số 7712/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
9	Đấu giá đất công ích xã Thuận Minh	66,69	66,69	66,69		LUC; LUK; HNK; CLN; NT	Xã Thuận Minh	Bản đồ địa chính xã Xuân Châu cũ; xã Thọ Minh cũ đo vẽ năm 2014.	Quyết định số 7707/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
10	Đấu giá đất công ích xã Xuân Giang	17,13	17,13	17,13		HNK	Xã Xuân Giang	Bản đồ địa chính xã Xuân Giang đo vẽ năm 2016.	Quyết định số 7704/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
11	Đấu giá đất công ích xã Xuân Lai	13,59	13,59	13,59		LUC; INK; NT	Xã Xuân Lai	Bản đồ địa chính xã Xuân Lai đo vẽ năm 2015.	Quyết định số 7709/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
12	Đấu giá đất công ích xã Thọ Lộc	14,86	14,86	14,86		LUC; INK; NT	Xã Thọ Lộc	Bản đồ địa chính xã Thọ Lộc đo vẽ năm 2004.	Quyết định số 7713/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
13	Đấu giá đất công ích xã Thọ Xương	31,05	31,05	31,05		LUC; HNK; CLN	Xã Thọ Xương	Bản đồ địa chính xã Thọ Xương đo vẽ năm 2015.	Quyết định số 7706/QĐ-UBND ngày 31/03/2023 của UBND huyện	
14	Đấu giá đất công ích xã Xuân Hưng	23,51	23,51	23,51		LUC; INK; NT	Xã Xuân Hưng	Bản đồ địa chính xã Xuân Hưng đo vẽ năm 2004.	Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện	
15	Đấu giá đất công ích xã Thọ Lập	20,83	20,83	20,83		LUK; INK; NT	Xã Thọ Lập	Bản đồ địa chính xã Thọ Lập đo vẽ năm 2005.	Quyết định số 7703/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
16	Đấu giá đất công ích xã Xuân Thiên	26,01	26,01	26,01		LUK; HNK; TS; NK	Xã Xuân Thiên	Bản đồ địa chính xã Xuân Thiên đo vẽ năm 2015.	Quyết định số 7700/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
17	Đấu giá đất công ích xã Xuân Minh	19,63	19,63	19,63		LUC; INK; NT	Xã Xuân Minh	Bản đồ địa chính xã Xuân Minh đo vẽ năm 2015.	Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện	
18	Đấu giá đất công ích xã Xuân Lập	31,00	31,00	31,00		LUC; HNK; TS; CLN	Xã Xuân Lập	Bản đồ địa chính xã Xuân Lập đo vẽ năm 2015.	Quyết định số 7719/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
19	Đấu giá đất công ích xã Xuân Tín	24,52	24,52	24,52		LUC; HNK	Xã Xuân Tín	Bản đồ địa chính xã Xuân Tín đo vẽ năm 2005.	Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện	
20	Đấu giá đất công ích xã Xuân Hồng	38,63	38,63	38,63		LUC; INK; NT	Xã Xuân Hồng	Bản đồ địa chính xã Xuân Khánh cũ đo vẽ năm 2011; xã Xuân Thành cũ đo vẽ năm 2013; xã Thọ Nguyên cũ đo vẽ năm 2016.	Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
21	Đấu giá đất công ích xã Xuân Trường	18,10	18,10	18,10		LUK; INK; NT	Xã Xuân Trường	Bản đồ địa chính xã Xuân Trường đo vẽ năm 2014.	Quyết định số 7701/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
22	Đấu giá đất công ích xã Xuân Phú	134,12	134,12	134,12		LUC; INK; NT	Xã Xuân Phú	Bản đồ địa chính xã Xuân Phú đo vẽ năm 2005.	Quyết định số 7717/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
23	Đấu giá đất công ích xã Xuân Phong	15,59	15,59	15,59		LUC	Xã Xuân Phong	Bản đồ địa chính xã Xuân Phong đo vẽ năm 2014.	Quyết định số 7699/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện	
24	Đấu giá đất công ích xã Xuân Bái	12,95	12,95	12,95		HNK	Xã Xuân Bái	Bản đồ địa chính xã Xuân Bái đo vẽ năm 2014.	Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện	
IV	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ									
1	Bố trí đất ở cho đồng bào sinh sống trên sông	0,25	0,25		0,25	ONT	Xã Xuân Lai		Quá hạn Nghị quyết	
2	Khu dân cư thôn Hương I, Hương II, Phần Thôn xã Thọ Hải	0,39	0,39		0,240 0,150	ONT DGT	Xã Thọ Hải		Quá hạn Nghị quyết	
3	Bố trí đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nhà văn hoá Căng Nam thôn Bất Căng 2	0,03	0,03		0,03	ONT	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
4	Bố trí đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nhà văn hoá Căng Bình thôn Bất Căng 1; Nhà văn hoá Căng Trung thôn Bất Căng 1	0,07	0,07		0,07	ONT	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
5	Bố trí đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nhà văn hoá thôn Đồng Dọc	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
6	Khu dân cư Đồng Cổ, xã Xuân Thiên	0,50	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Thiên		Quá hạn Nghị quyết	
7	Khu xen cư đồng trước thôn Trung Lập 2	0,03	0,03		0,03	ONT	Xã Xuân Lập		Quá hạn Nghị quyết	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
8	Khu dân cư Tầm Viên, thôn Vũ Thượng	0,17	0,17		0,17	ONT	Xã Xuân Lập		Quá hạn Nghị quyết	
9	Khu dân cư Cửa Lộn	0,50	0,50		0,50	ONT	Xã Bắc Lương		Quá hạn Nghị quyết	
10	Xen cư Mãng Bàn, thôn Hội Hiền, xã Tây Hồ	0,03	0,03		0,03	ONT	Xã Tây Hồ		Quá hạn Nghị quyết	
11	Khu dân cư Đồng Bó (giai đoạn 2)	7,00	0,60		0,60	ONT	Xã Tây Hồ		Quá hạn Nghị quyết	
12	Mở rộng đường vào khu trang trại rau quả sạch	1,10	1,10		1,10	DGT	Xã Xuân Phú		Quá hạn Nghị quyết	
13	Mở rộng đường giao thông, rãnh thoát nước từ UBND xã đến đường Hồ Chí Minh	0,08	0,08		0,08	DGT	Xã Xuân Phú		Quá hạn Nghị quyết	
14	Mở rộng đường Gia trang trại Gò Ngô xã Xuân Hồng	0,60	0,60		0,60	DGT	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
15	Đường đồng khu dân cư đồng Dặc đi Liên Phô	0,70	0,70		0,70	DGT	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
16	Tuyến đường vành đai tả sông Chu, huyện Thọ Xuân	27,02	27,02		27,02	DGT	Xã Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Xuân Minh, Trường Xuân		Quá hạn Nghị quyết	
17	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Cửa Trát xã Xuân Phú	1,00	1,00		1,00	DTL	Xã Xuân Phú		Quá hạn Nghị quyết	
18	Mương tiêu Đồng Ngâu	0,05	0,05		0,05	DTL	Xã Nam Giang		Quá hạn Nghị quyết	
19	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Thường Xuân	0,03	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Hoà, TT. Thọ Xuân, xã Quảng Phú		Quá hạn Nghị quyết	
20	Cải tạo đường dây 671 trung gian Sao Vàng lên vận hành ở cấp 22, 35kV (xoá bỏ trung gian Sao Vàng)	0,04	0,04		0,04	DNL	Xã Xuân Sinh, Thị trấn Sao Vàng, xã Xuân Phú, xã Thọ Lâm		Quá hạn Nghị quyết	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
21	Nâng cấp đường dây 671 trung gian Sao Vàng lên vận hành ở cấp 22.35kV (xoá bỏ trung gian Sao Vàng)	0,02	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Sao vàng, xã Thọ Lâm, xã Xuân Phú		Quá hạn Nghị quyết	
22	Xây dựng đường dây và trạm biến áp để chống quá tải, giảm tổn thất và cải tạo chất lượng điện áp lưới điện khu vực điện lực Hà Trung, Hoàng Hoá, Nga Sơn, Đông Sơn, Thiệu Hoá, Thọ Xuân, Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc	0,03	0,03		0,03	DNL	Xã Xuân Giang, xã Xuân Tín		Quá hạn Nghị quyết	
23	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tinh. theo phương án đa chia đa nối (MDMC) - khu vực Tây Thanh Hoá, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông Cống, Hà Trung	0,01	0,01		0,01	DNL	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
24	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,07	0,07		0,07	DNL	TT. Thọ Xuân, Thị trấn Lam Sơn, xã Quảng Phú, xã Xuân Hoà		Quá hạn Nghị quyết	
25	CQT giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hoá, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,02	0,02		0,02	DNL	Xã Thọ Xương, xã Phú Xuân		Quá hạn Nghị quyết	
26	Xây dựng tuyến 35 KV lộ 371 trạm 110KV Thiệu Yên (E9.5)	0,01	0,01		0,01	DNL	Xã Trường Xuân		Quá hạn Nghị quyết	
27	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thọ Xuân	0,03	0,03		0,03	DNL	Xã Thọ Lâm, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hồng, Thị trấn Lam Sơn, Thị trấn Sao Vàng		Quá hạn Nghị quyết	
28	Sân thể thao trung tâm xã của xã Xuân Hoà	1,70	1,70		1,70	DTT	Xã Xuân Hoà		Quá hạn Nghị quyết	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
29	Mở rộng đài tưởng niệm liệt sỹ	0,05	0,05		0,05	DVH	Xã Xuân Phú		Quá hạn Nghị quyết	
30	Công trình công cộng đô thị thị trấn Thọ Xuân	0,50	0,50		0,50	DVH	TT. Thọ Xuân		Quá hạn Nghị quyết	
31	Nhà văn hóa thôn Phúc Gia	0,12	0,12		0,12	DVH	Xã Nam Giang		Quá hạn Nghị quyết	
32	Nhà văn hoá Cánh Nam thôn Bất Cánh 2, xã Xuân Hồng	0,02	0,02		0,02	DVH	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
33	Nhà văn hoá Cánh Trung thôn Bất Cánh 1, xã Xuân Hồng	0,03	0,03		0,03	DVH	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
34	Nhà văn hoá Cánh Bình thôn Bất Cánh 1, xã Xuân Hồng	0,13	0,13		0,13	DVH	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
35	Nhà văn hoá thôn Đồng Dọc, xã Xuân Hồng	0,05	0,05		0,05	DVH	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
36	Xây dựng chùa Phúc Linh Tự	0,45	0,45		0,45	TON	Xã Xuân Lập		Quá hạn Nghị quyết	
37	Mở rộng nghĩa địa Dạ Cá, Vân Lộ, Đồng Cách, Gò Măn	1,16	1,16		1,16	NTD	Xã Xuân Hồng		Quá hạn Nghị quyết	
37	Xây dựng nghĩa địa Khu 1	0,60	0,60		0,60	NTD	Xã Thọ Lộc		Quá hạn Nghị quyết	
38	Xây dựng nghĩa địa Khu 3	0,80	0,80		0,80	NTD	Xã Thọ Lộc		Quá hạn Nghị quyết	
39	Mở rộng nghĩa địa Đồng Hóp, thôn Thượng Vôi	0,30	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hòa		Quá hạn Nghị quyết	
40	Mở rộng nghĩa địa Mã Găng, thôn Trung Thành	0,30	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hòa		Quá hạn Nghị quyết	
41	Mở rộng nghĩa địa Vườn Cây, thôn Thọ Khang	0,30	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hòa		Quá hạn Nghị quyết	
42	Mở rộng nghĩa địa Mã Đụn làng Yên Trường, xã Thọ lập	0,90	0,90		0,90	NTD	Xã Thọ Lập		Quá hạn Nghị quyết	
43	Nâng cấp cải tạo, phục hồi Nền Sinh Thánh khu di tích Quốc gia đặc biệt Lê Hoàn	0,56	0,12		0,12	DDD	Xã Xuân Lập		Quá hạn Nghị quyết	
44	Bệnh viện đa khoa Lam Sơn	4,20	4,20	4,20		DYT	Xã Thọ Xương		Không có khả năng thực hiện	
45	Thương mại, dịch vụ	0,80	0,80		0,80	TMD	Thị trấn Lam Sơn		Không có khả năng thực hiện	
46	Thương mại, dịch vụ	0,20	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Lam Sơn		Không có khả năng thực hiện	
47	Thương mại, dịch vụ	0,65	0,65		0,65	TMD	Thị trấn Lam Sơn		Không có khả năng thực hiện	
48	Thương mại, dịch vụ	2,30	2,30		2,30	TMD	Thị trấn Lam Sơn		Không có khả năng thực hiện	
49	Thương mại, dịch vụ	0,90	0,90		0,90	TMD	Xã Tây Hồ		Không có khả năng thực hiện	
50	Khu dịch vụ thương mại	0,07	0,07		0,07	TMD	Xã Tây Hồ		Không có khả năng thực hiện	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
51	Khu dịch vụ thương mại	0,11	0,11		0,11	TMD	Xã Thọ Lập		Không có khả năng thực hiện	
52	Thương mại, dịch vụ	0,14	0,14		0,14	TMD	Xã Nam Giang		Không có khả năng thực hiện	
53	Thương mại, dịch vụ	0,35	0,35		0,35	TMD	Xã Nam Giang		Không có khả năng thực hiện	
54	Thương mại, dịch vụ	0,33	0,33		0,33	TMD	Xã Thọ Diên		Không có khả năng thực hiện	
55	Thương mại, dịch vụ	1,00	1,00		1,00	TMD	Xã Xuân Thiên		Không có khả năng thực hiện	
56	Thương mại, dịch vụ	0,55	0,55		0,55	TMD	Xã Thọ Lâm		Không có khả năng thực hiện	
57	Thương mại, dịch vụ	0,49	0,49		0,49	TMD	Xã Xuân Giang		Không có khả năng thực hiện	
58	Thương mại, dịch vụ	3,00	3,00		3,00	TMD	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
59	Thương mại, dịch vụ	2,00	2,00		2,00	TMD	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
60	Thương mại, dịch vụ	1,20	1,20		1,20	TMD	Xã Thọ Lộc		Không có khả năng thực hiện	
61	Thương mại, dịch vụ	2,00	2,00		2,00	TMD	Xã Trường Xuân		Không có khả năng thực hiện	
62	Thương mại, dịch vụ	0,30	0,30		0,30	TMD	Xã Xuân Sinh		Không có khả năng thực hiện	
63	Thương mại, dịch vụ	2,00	2,00		2,00	TMD	Xã Xuân Sinh, thị trấn Sao Vàng		Không có khả năng thực hiện	
64	Thương mại, dịch vụ	2,00	2,00		2,00	TMD	Xã Xuân Sinh, thị trấn Sao Vàng		Không có khả năng thực hiện	
65	Khu dịch vụ thương mại	0,11	0,11		0,11	TMD	Xã Thọ Lập		Không có khả năng thực hiện	
66	Thương mại, dịch vụ	0,40	0,40		0,40	TMD	Thị trấn Lam Sơn		Không có khả năng thực hiện	
67	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,29	5,29		5,29	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
67	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,80	0,80		0,80	SKC	Xã Xuân Minh		Không có khả năng thực hiện	
68	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00	1,00		1,00	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
69	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,70	2,70		2,70	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
70	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,87	1,87		1,87	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
71	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,04	2,04		2,04	SKC	Xã Thọ Lộc		Không có khả năng thực hiện	
72	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,20	1,20		1,20	SKC	Xã Thọ Lộc		Không có khả năng thực hiện	
73	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,53	0,53	0,53		SKC	TT. Thọ Xuân		Không có khả năng thực hiện	
74	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00	2,00		2,00	SKC	Xã Xuân Minh		Không có khả năng thực hiện	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
	nghiệp									
75	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,50	2,50		2,50	SKC	Xã Xuân Hồng		Không có khả năng thực hiện	
76	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,00	5,00		5,00	SKC	Xã Xuân Phong, Xuân Hồng		Không có khả năng thực hiện	
77	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50	1,50		1,50	SKC	Xã Thọ Hải		Không có khả năng thực hiện	
78	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	3,00		3,00	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
79	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,87	4,87		4,87	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
80	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,50	3,50		3,50	SKC	Xã Thọ Lập, Thuận Minh		Không có khả năng thực hiện	
81	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00	2,00		2,00	SKC	Xã Trường Xuân		Không có khả năng thực hiện	
82	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	0,01		0,01	SKC	Xã Thuận Minh		Không có khả năng thực hiện	
83	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	0,01		0,01	SKC	Xã Thọ Diên		Không có khả năng thực hiện	
84	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	0,01		0,01	SKC	Thị trấn Sao vàng		Không có khả năng thực hiện	
85	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	2,00		2,00	SKC	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
86	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,36	0,36		0,36	SKC	TT. Thọ Xuân		Không có khả năng thực hiện	
87	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,00	5,00		5,00	SKC	Xã Xuân Bái		Không có khả năng thực hiện	
88	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,50	3,50		3,50	SKC	Xã Tây Hồ		Không có khả năng thực hiện	
89	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,00	3,00		3,00	SKS	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
90	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,96	8,96		8,96	SKS	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
91	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,68	8,68		8,68	SKS	Thị trấn Sao vàng		Không có khả năng thực hiện	
92	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,649	3,65		3,65	SKS	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm 2025	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào từng loại đất				
93	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,70	9,70		9,70	SKS	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
93	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Phú	0,17	0,17		0,17	SKS	Xã Xuân Phú		Chồng lấn với quy hoạch đường 8	
94	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,13	2,13		2,13	SKS	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
94	Đất sản xuất VLXD khu Đồng Vìn	2,00	2,00		2,00	SKX	Xã Thuận Minh		Không có khả năng thực hiện	
95	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,30	0,30		0,30	SKS	Xã Xuân Bái		Không có khả năng thực hiện	
96	Đình làng Long Thịnh	0,20	0,20		0,20	TIN	Xã Thuận Minh		Không có khả năng thực hiện	
97	Mở rộng khuôn viên khu lăng mộ bà Kính Phi thôn Lộc Thịnh	0,30	0,30		0,30	TIN	Xã Xuân Hồng		Không có khả năng thực hiện	
98	Trang trại nông nghiệp	4,50	4,50		4,50	NKH	Xã Xuân Hưng		Không có khả năng thực hiện	
99	Trang trại nông nghiệp	5,60	5,60		5,60	NKH	Xã Thuận Minh		Không có khả năng thực hiện	
100	Trang trại tổng hợp Sao Vàng	14,52	14,52		11,22	NKH	Xã Xuân Phú		Không có khả năng thực hiện	
					3,30	TMD				
101	Trang trại nuôi trồng thủy sản	2,79	2,79		2,79	NKH	Xã Xuân Thiên		Không có khả năng thực hiện	
102	Trang trại nông nghiệp	17,50	17,50		17,50	NKH	Xã Thuận Minh		Không có khả năng thực hiện	
103	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1,070	1,07		1,070	DXH	Xã Thọ Diên		Không có khả năng thực hiện	